

제 1 과: 소개 (Giới thiệu)

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi là Nam

->

2. Tôi là người Hàn Quốc

->

3. Bạn Nam là người Việt Nam

->

4. Bạn Lan là người Nhật Bản

->

5. Thầy Nam là người Thái Lan

->

6. Bác sỹ Kim là người Ấn Độ

->

7. Xin chào (thân mật)! Tôi là nội trợ

->

8. Xin chào (trang trọng)! Người này là người Đức

->

9. Người này là người Mỹ phải không? Không, tôi là lái xe

->

10. Bạn Nam là nhân viên công ty phải không?

->

11. Xin chào (thân mật)! Tên của tôi là Hùng

->

12. Hùng à, rất vui được gặp bạn~

->

13. Bạn có phải là hướng dẫn viên du lịch không? Vâng, tôi là HDV DL

->

14. Tôi là dược sỹ, anh trai tôi (제 형) là công chức, và (그리고) chị tôi (제 누나) là nhân viên ngân hàng

->

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Xin chào! Tôi là Hoa, tôi là giáo viên

->.....

2. Người này là lái xe. Người kia không phải là lái xe

->.....

3. Bạn Quân là người Thái Lan

->.....

4. Tôi không phải là người Hàn Quốc

->.....

5. Hoa không phải là nhân viên công ty

->.....

6. Cái này không phải là cái bàn.

->.....

7. Cái này có ở thư viện. Không có ở bệnh viện

->.....

8. Cái kia là hộp bút. Có ở lớp học

->.....

9. Ở đây là bưu điện. Ở đây có bút và máy tính

->.....

10. Ở rạp chiếu phim có cửa và cửa sổ. Không có bảng và ghế.

->.....

11. Ở bệnh viện có bác sỹ và (하고) dược sỹ.

->.....

12. Ở ngân hàng có nhân viên ngân hàng và lái xe

->.....

13. Tủ điện và cục tẩy có ở hiệu sách

->.....

14. Ở văn phòng không có máy tính và bản đồ

->.....

15. Bảng có ở cửa hàng bách hóa. Nhưng (하지만) không có ở nhà hát.

->.....

제 3 과 : 일상 생활

I. Chia các động từ/ tính từ sau ở thì hiện tại, thể trang trọng lịch sự (V ㅂ/습니다)

먹다		잡다	
읽다		기다리다	
운동하다		가지다	
줄다		달다	
보다		고백하다	
이다		사랑하다	
아니다		얻다	
내리다		비싸다	
좋아하다		사용하다	
여행하다		걸리다	
요리하다		싸다	
입다		밋있다	
받다		오다	
밀다		멀다	
배우다		공부하다	
일어나다		드시다	
나다		결정하다	
마시다		물어보다	

II. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

S 이/가 + N dd 에서 + O 을/를 + V ㅂ/습니다

1. Bố tôi (제 아버지) tập thể dục ở nhà

->.....

2. Mai mua cà phê ở cửa hàng bách hóa

->.....

3. Quân làm việc ở công ty Hàn Quốc

->.....

4. Chị gái tôi xem phim ở rạp chiếu phim

->.....

5. Tôi nghe tiếng Hàn

->

6. Cô giáo mua sách tiếng Anh ở thư viện

->

7. Lan mua sắm ở cửa hàng bách hóa

->

8. Ông tôi xem thời sự ở bưu điện

->

9. Thầy giáo tiếng Hàn của tôi thích phim Trung Quốc

->

10. Châu mua bánh mì ở văn phòng

->

11. Duân và Tuấn Anh uống bia (맥주) ở nhà ăn học sinh

->

12. Huệ ăn kim chi (김치) trong lớp học

->

13. Bố của Trang gặp bạn ở nhà hàng Pháp

->

14. Mẹ tôi thích trà nhưng tôi ghét (싫어하다) trà

->

15. Tôi học bài ở văn phòng công ty

->

제 3 과 : 일상 생활 (2)

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Trang mua táo ở chợ

->

2. Bố tôi ghét cơm Ấn Độ

->

3. Bố tôi làm việc ở cửa hàng bách hóa

->

4. Trung bơi ở Đà Nẵng

->

5. Lan học tiếng Hàn Quốc ở trung tâm (센터) TOHO

->

6. Lan mua nhiều (많이) táo ở chợ

->

7. Bố nói chuyện với (와) mẹ ở bếp (부엌)

->

8. Bộ phim này hay

->

9. Cái váy (치마) kia rất (아주) tốt.

->

10. Em bé (아아) ngủ ở văn phòng khoa tiếng Anh

->

11. Âm nhạc Hàn Quốc rất thú vị

->

12. Lan nghỉ ngơi ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ

->

13. Giáo viên tiếng Đức gặp bạn Hàn Quốc ở sân vận động

->

14. Nhân viên ngân hàng kia nói chuyện ở quán cà phê

->

15. Tôi đọc sách tiếng Pháp ở thư viện

->

16. Nam luyện tập thể thao ở công viên (공원)

->

17. Ngôi nhà của tôi hơi (조금) nhỏ. Nhưng rất tốt.

->

18. Tôi thích bánh mì. Và em (동생) tôi thích sữa.

->

19. Cô Lan làm gì ở chợ? -> Cô Lan mua báo và trà

->

20. Bạn Nam nghe nhạc ở đâu? -> Nam nghe nhạc ở bưu điện.

->

제 4 과: 날짜와 요일

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Hôm nay là ngày 23 tháng 8

->

2. Hôm nay là ngày 18 tháng 3 năm 2017

->

3. Hôm qua là thứ 4

->

4. Thứ 4 ngày 23 tháng 2 là hôm kia

->

5. Kí túc xá (기숙사) ở tầng 3

->

6. Số điện thoại (전화번호) của tôi là 0984754854

->

7. Rạp chiếu phim ở tầng mấy?

->

8. Tôi học tiếng Hàn vào thứ 3 và thứ 5

->

9. Giá (값) của cái bàn này là 413200 won

->

10. Bao giờ đi thi tiếng Việt?

->

11. Sinh nhật là ngày mấy?

->

12. Sinh nhật của tôi là ngày 27 tháng 7

->

13. Giá của cái cốc tẩy này là 15 000 nghìn đồng

->

14. Hôm kia là ngày mấy?

->

15. Ngày 19 tháng 8 là thứ mấy?

->

II. Viết các số Hán Hàn sau bằng tiếng Hàn

1343		46226	
351		56253	
35462		347474	
47323		37648678	
4623656		364679	
2546547		984383	
463432		9684473	
574642		85963355	

II. Điền nghĩa tiếng Hàn của các từ vựng sau

Thứ 6		Năm nay	
Năm nay		Tuần sau	
Tuần trước		Tháng này	
Tháng 10		Tuần này	
Hôm nay		Ngày thường	
Thứ 4		Tháng 6	
Thứ		Thứ mấy	
Hôm kia		Ngày mai	
Ngày		Năm	
Cuối tuần		Ngày kia	
Thứ 3		Chủ nhật	
Tháng 10		Tầng 10	
Ngày mai		Ngày 24	

제 5 과: 하루 일과

Hãy chia các V/A sau với 아/어요

이다		아니다	
읽다		달다	
내리다		잡다	
좋아하다		가지다	
맛없다		고백하다	
여행하다		물어보다	
나오다		기다리다	
요리하다		출근하다	
주다		맛있다	
보다		결정하다	
입다		얻다	
받다		비싸다	
믿다		사용하다	
운동하다		공부하다	
배우다		걸리다	
일어다		멀다	
나다		보내다	
마시다		부합하다	
올라가다		끼다	
찍다		갇다	
있다		않다	
볼다		줍다	

II. Dịch các câu sang tiếng Hàn (chia V 아/어요)

1. Lan thức dậy vào 7h sáng mỗi ngày
->.....
2. Hôm nay tôi không có tiết học. Vì vậy (그래서) tôi không tới trường
->.....
3. Bố của Quân là người Hàn Quốc. Sáng mai đến Việt Nam.
->.....
4. Sáng nay Tuấn không tập thể dục ở sân vận động cùng các bạn
->.....
5. Hôm nay Mai không nhân (받다) điện thoại của Nam
->.....
6. Trung không mua táo và dưa hấu ở chợ
->.....
7. Sáng nay tâm trạng của Hoa không tốt
->.....
8. Chúng tôi có tiết học Đọc vào lúc 9h15 sáng thứ 3 tuần này
->.....
9. Hoa đến trường lúc 8h sáng. Người bạn này học Toán lúc 8h15
->.....
10. Em bé của cô giáo tiếng Hàn ngủ lúc 10h30 đêm
->.....
11. Anh trai tôi là bác sỹ của khoa nhi (소아과)
->.....
12. Vào cuối tuần Mai không làm thêm (아르바이트를 하다) ở nhà hàng Đức
->.....
13. Hôm qua tôi đã mua 2 con gà (닭) và 3 con cá (생선) ở chợ
->.....
14. Hôm nay Mai đi tới siêu thị cùng các bạn
->.....
15. Váy của Hà rất nhỏ
->.....
16. Bộ phim Trung Quốc này rất hay
->.....
17. Thứ 6 bạn Mai làm gì ở bưu điện?

->

18. Giáo viên tiếng Hàn bao giờ đi du lịch?

->

19. Lái xe Đức đi đâu thế? – Đi tới Pháp

->

20. Bao giờ chúng ta chụp ảnh (사진을 찍다)?

– Cuối tuần này ở trường chụp ảnh cùng nhau.

->

.....

21. Hôm nay không phải là cuối tuần

->

22. Tuân đến trường vào lúc 8h sáng. Trâm nghe tiếng Hàn lúc 9h36

->

23. Em gái của Nam không viết nhật kí (일기)

->

24. Cái này không phải là bài tập cuối tuần. Là món quà sinh nhật.

->

25. Tuyết làm gì ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ?

-Tuyết gặp giám đốc (사장님) của công ty YG ở đó.

->

.....

제 6 과: 주말

Hãy chia các V/A sau với V 왔/왔어요 và V 왔/었습니다.

이다			아니다		
읽다			달다		
내리다			잡다		
좋아하다			가지다		
맛없다			고백하다		
여행하다			물어보다		
나오다			기다리다		
요리하다			출근하다		
주다			맛있다		
보다			결정하다		
입다			얻다		
받다			비싸다		
믿다			사용하다		
운동하다			공부하다		
배우다			걸리다		
일어다			멀다		
나다			보내다		
마시다			부합하다		
올라가다			끼다		
찍다			갸다		
있다			않다		
볼다			좁다		

Địch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Thầy giáo tiếng Úc đã nấu ăn ở nhà tôi hôm qua
->.....
2. Hôm kia mẹ tôi đã rất mệt
->.....
3. Cuối tuần trước chúng tôi đã đi dã ngoại tới núi Namsan
->.....
4. Vào sinh nhật năm ngoái, em trai tôi đã nhận được một cuốn từ điển
->.....
5. Hôm kia là ngày Tết. Mọi người đã nhảy múa
->.....
6. Chị gái tôi đã ăn ngoài với giám đốc ở nhà hàng Úc
->.....
7. Ngày mai chúng ta cùng nhau làm bài tập toán ở thư viện đi~
->.....
8. Vào thứ năm tuần trước Mai đã thi nói tiếng Pháp
->.....
9. Ngày 18 tháng 7 năm 1997 là sinh nhật mẹ tôi. Tôi đã tặng quà
->.....
10. Bạn Tuấn nói tiếng Hàn giỏi. Cùng bạn ấy luyện tập hội thoại đi~
->.....
11. Tôi không thích ăn thịt nướng. Tôi cũng ghét cả thịt ba chỉ
->.....
12. Ở tầng 8 có bao nhiêu con mèo. Có 7 con mèo và 8 con chó
->.....
13. Ôi! Buồn ngủ quá. Hôm qua tớ đã ngủ từ 2h sáng sớm
->.....
14. Hôm qua là thứ mấy? Đã là chủ nhật
->.....
15. Số điện thoại của thầy tiếng Việt là mấy? Là 0175626358
->.....

LUYỆN TẬP BÀI 7

1. CHIA CÁC ĐỘNG TỪ SAU

	V 아/어요	V 왔/었어요
쓰다 (sử dụng, viết)		
기쁘다 (vui)		
뜨다 (mọc lên)		
나쁘다 (xấu, tồi)		
예쁘다 (đẹp)		
크다(to)		
슬프다 (buồn)		
바쁘다 (bận rộn)		
고프다 (đói)		
이쁘다 (xinh)		

2. DỊCH CÁC CÂU SAU SANG TIẾNG HÀN

1. Anh tôi thì xấu. Và tôi thì đẹp.

=>

2. Hôm qua tôi đã xem phim Hàn Quốc với giáo viên tiếng Hàn. Bộ phim đã rất buồn.

=>

3. Vào sinh nhật năm ngoài tôi đã nhận được nhiều quà

=>

4. Thím ơi, cháu muốn mua 2 con mèo. Những con mèo xinh quá!

=>

5. Hôm qua mẹ tôi đã rất bận. Vì vậy tôi đã đi chợ. Tôi đã mua rau và thịt gà

=>

6. Hoa ơi, cậu muốn ăn gì vào bữa tối? Tớ muốn ăn mì và kim chi

=>

7. Ôi! Tớ đói bụng quá đi! Tớ cần tin ăn cơm với thịt đi!

=>

8. Sau này cậu muốn làm gì? Tớ muốn làm việc ở công ty HQ.

=>

9. Mọi người ơi, chụp ảnh đi! Tớ có 2 cái máy ảnh

=>

10. Chúc ơi, bạn cháu muốn mua 7 cái kem. Bao nhiêu ạ?

=>

11. Giá của 7 cái camera là 1tr800 hả? Đắt quá, giảm giá đi!

=>

12. Vào sinh nhật của tớ tớ muốn nhận 2 cái đĩa CD Hàn quốc

=>

13. Bạn trai tôi thì muốn ăn tối ở nhà hàng Pháp. Còn mẹ tôi thì lại muốn tới nhà hàng Mông Cổ.

=>

제 8 과: 음식

I. Kết hợp các V/A với các cấu trúc câu sau (nếu không kết hợp được thì ghi X)

	V 아/어요	V 았/었어요	V 겠다	V 지 않다	V (으) 세요
주다					
그치다					
달다					
다니다					
출근하다					
계산하다					
맛있다					
돌아가다					
선택하다					
고백하다					
기다리다					
믿다					
비싸다					
선물하다					
찾다					
부합하다					
좋다					
받다					
구경하다					
빨래하다					
청소하다					
가르치다					
소개하다					
잊다					

II. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Món cơm trộn hơi mặn. Nhưng giá thì rẻ.

->

2. Món mì lạnh này đến từ Hàn Quốc. Hãy ăn thật ngon nhé~

->

3. Tôi thì thích súp sườn bò. Mẹ thì muốn ăn cơm rang

->

4. Hãy cho tôi hóa đơn. Tôi sẽ tính tiền

->

5. Ở đây là chỗ cấm hút thuốc lá. Hãy vào nhà vệ sinh đi

->

6. Ở nhà hàng này có gì ngon nhi? Món thịt ba chỉ và kim chi rất ngon. Và canh tương thì hơi cay một chút.

->

7. Người phục vụ, tôi muốn gọi món. Hãy cho tôi 2 thịt ba chỉ nướng và 1 bulgogi.

->

8. Đồ ăn Hàn Quốc không ngon. Vì vậy tôi không ăn kim chi. Cũng không muốn ăn cả mì gói.

->

9. Vào buổi tối cuối tuần này tôi sẽ cùng vợ ăn bún và cơm trộn.

->

10. Bạn gái tôi không thích đồ ăn Nhật Bản. Do đó hãy mua đồ ăn Việt Nam

->

11. Hãy học tiếng Hàn thật chăm chỉ

->

12. Xin mời ngồi. Mời bạn uống nước~

->

13. Hãy chờ một chút .

->

14. Hãy tập thể dục thường xuyên

->

15. Hãy cho tôi 4 con cá và 3 con gà

->

16. Hãy tới nhà tôi vào cuối tuần này

->

17. Hãy dùng cuốn từ điển này

->

18. Chúc quý khách ăn ngon miệng

->

19. Hôm qua Mai đã không ăn táo

->

20. Anh trai tôi không muốn dùng từ điển Tiếng Anh

->

21. Em gái tôi không mua sắm cùng Quân

->

22. Hôm qua tôi đã không muốn đến cửa hàng bách hóa với Hoa.

->

23. Tôi sẽ tới nhà bà ngoại vào chiều chủ nhật tuần này

->

24. Học kỳ này tôi sẽ tốt nghiệp trường ĐH Hà Nội

->

25. Ngày kia tôi sẽ dọn dẹp ở nhà. Tôi sẽ nấu cơm.

->

III. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1. 아침에 회사식당에서 먹어요. 저녁에 집에서 먹어요.

1. 시간 2. 날짜 3. 장소 4. 날씨

2. 불고기가 너무 맛있어요. 김치찌개도 맛있어요.

1. 이름 2. 직업 3. 취미 4. 음식

3. 비빔밥은 육천 원입니다. 냉면은 오천 원입니다.

1. 맛 2. 값 3. 옷 4. 교통

4. 종업원, 주문하고 싶어요. 김치 하나 주세요~

1. 직업 2. 교통 3. 날씨 4. 식당

5. 이번 주말에 생일파티가 있어요. 그래서 제 어머니는 시장에서
손가락과 젓가락, 그리고 컵을 사고 싶어해요.

1. 메뉴 2. 쇼핑 3. 음식 4. 위치

III. Lựa chọn đáp án phù hợp điền vào chỗ trống.

1. 한국 식당에 () 가요? – 저도 모릅니다. 어머니 물어보세요!

1. 무엇 2. 몇 3. 어떻게 4. 무슨

2. 냉면을 먹겠어요. () 맵겠어요.

1. 혼자 2. 아마 3. 그냥 4. 같이

3. 손가락이 어디에 있어요? - 3 () 에 있어요. 거기에 가세요!

1. 번호 2. 집 3. 층 4. 요일

4. 김치 찌개를 젓가락으로 먹겠습니다. 그리고 국을 () 으로 먹겠습니다.

1. 영업증 2. 메뉴 3. 손가락 4. 테이블

5. 종업원, 우리 친구가 계산하고 싶어해요. () 을 빨리 주세요~

1. 손가락 2. 바람 3. 계산서 4. 돈

LUYỆN TẬP BÀI 9: 집

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Ở phía sau rạp chiếu phim có ga tàu điện ngầm và sở cảnh sát

->

2. Ở đó không phải là trạm xe buýt. Trạm xe buýt ở đối diện tiệm bán hoa.

->

3. Thứ 6 tuần sau là sinh nhật của ông tôi. Vì vậy tôi muốn mua một cái tủ sách và 2 cái tủ giày.

->

.....

4. Đây là nhà của tôi. Tôi sẽ mua 3 cái bàn và 2 cái ghế sofa.

->

5. Siêu thị ở đâu vậy? - Hãy đi về bên trái viện bảo tàng.

->

6. Anh Nam muốn đi tới nhà vệ sinh. Anh ấy đã đi về bên phải nhà bếp.

->

7. Min Chun à, cậu có muốn sống cùng tớ không?

- Không, tớ đã có bạn gái rồi. Bạn gái tớ sẽ buồn đấy

->

.....

8. Tôi đã sử dụng cùng nhà vệ sinh với các bạn ở kí túc xá. Chúng tôi cũng đã sử dụng cả nhà bếp nữa.

->

.....

9. Tôi sống một mình ở chung cư, vì vậy rất là tiện. Phía trước chung cư có ga tàu điện ngầm.

->

10. Em gái tôi muốn sống ở bên cạnh tiệm bán hoa. Mỗi ngày mua hoa hồng và tặng cho mẹ.

->

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc.

1. 박물관이 서울 공원 옆에 있어요. 서울 공원 앞으로 오세요.
1. 날씨 2. 가정 3. 위치 4. 학교
2. 제 어머니는 아침에 아주 바쁩니다. 7 시에 일어납니다. 그리고 8 시에 지하철역으로 갑니다.
1. 나이 2. 물건 3. 직업 4. 시간
3. 미용실에 같이 갈래요? 화 씨하고 수빈 씨가 기다립니다.
1. 가족 2. 친구 3. 교통 4. 날짜
4. 시장이 버스 정류장 옆에 있습니다. 같이 갈래요?
1. 약속 2. 집 3. 위치 4. 공부
5. 제 집에 식탁이 있습니다. 신발도 있습니다.
1. 나이 2. 교통 3. 가구 4. 약속

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 엄마와 시장에 갑니다. 과일을 삽니다. 채소 () 삽니다. 1.이 2.와 3.에서 4.도
2. 침대가 ()에 있습니다
1. 세탁소 2. 미용실 3. 화장실 4. 침실
3. 거실에 탁자하고 소파가 있습니다. 하지만 () 없습니다.
1. 시계 2. 텔레비전 3. 문 4. 침대
4. 지금 세탁소에 갑니다. 빵집 오른쪽 () 갑니다.
1.에서 2.을 3.으로 4.에

BÀI 10: 가족

I. Trả lời các câu hỏi sau:

1. 가족이 모두 몇 명이에요?
2. 부모님께서 연세가 어떻게 되세요?
3. 부모님께서 성함은 어떻게 되십니까?
4. 아버지의 직업이 무엇입니까?
5. 어머니는 무슨 일을 하세요?
6. 이 분은 누구세요?
7. 누가가 몇 살입니까?
8. 어머니께서 덕에 계십니까?
9. 뚝안 씨의 어머니는 요리를 잘 하세요?
10. 언니는 결혼했어요?
11. 란 씨는 몇 나라를 여행했어요?

II. Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa.

1. 아버지~ 국을 먹어요.
2. 선생님께서는 책에서 있어요.
3. 할아버지는 드라마를 봤어요.
4. 사모님(gọi khi tôn kính vợ ai đó) , 잘자요.
5. 저는 지금 한국에서 살습니다.
6. 어머니께서는 이 빵을 만들으셨어요?
7. 우리 가족은 삼 명입니다.
8. 저는 어제 사촌들과 이야기를 많이 하셨습니다.
9. 외 할아버지하고 큰 어머니께서는 다낭에서 왔어요.
10. 저는 학교에 갑시다.

III. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn:

1. Ông đọc sách trong thư viện.
2. Mẹ đã đi chợ 30 phút trước.
3. Cô giáo không có nhà.

4. Bà nội đã làm món 불고기
5. Chào ngài, ngài đã dùng bữa chưa ạ?
6. Anh của bố là bác trai
7. Vợ của bác trai là bác gái
8. Chị, em gái của bố là cô.
9. Ngài bao nhiêu tuổi ạ?
10. Tên của ngài là gì?

IV. Vẽ lại sơ đồ gia đình em vào khung sau:



V. Đọc đoạn văn và hoàn thành hội thoại sau:

우리 가족은 모두 여섯 명입니다. 아버지와 어머니가 계시고 누나와 형 그리고 동생이 하나 있습니다. 아버지는 회사에 다니시고 어머니는 집에 계십니다. 형은 은행에 다니고 누나는 백화점에서 일합니다. 그리고 동생은 서울대학교 학생입니다. 우리는 모두

바쁘니다. 하지만 주말에는 같이 운동을 하고 집 앞 식당에서 식사를 합니다. 저녁에서 집에서 텔레비전을 보고 쉽니다.

ㄱ: 가족이 모두 몇 명이세요?

ㄴ: 우리 가족은.....

ㄱ: 형이 있어요?

ㄴ: 네,에서 일해요.

ㄱ: 누나도 있어요?

ㄴ:에 다녀요.

ㄱ: 동생도 일해요?

ㄴ:

ㄱ: 가족이 모두 바빠요?

ㄴ: 네, 하지만에는 같이

그리고

VI. Đọc đoạn văn và hoàn thành hội thoại sau:

월슨은 영숙집에 전화했어요. 영숙 씨는 월슨의 학교 친구입니다. 영숙 씨는 시장에 갔고 없었어요. 하지만 어머니는 맥에 계셨어요.

월슨: 여보세요. 거기입니까?

어머니: 네, 그래요. 누구세요?

월슨:의입니다.

.....?

어머니: 지금...에 갔어요.

월슨: 아, 그러면 다시안녕히 계세요.

LUYỆN TẬP BÀI 10: 가족

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Gia đình tôi có 5 người: ông, bà, bố, mẹ và tôi

->

2. Vào năm 1956 ông ngoại tôi là bố đội. Ông ngoại tôi đã gặp bà ngoại tôi ở làng Tây Bắc.

->

.....

3. Trong tương lai em gái tôi muốn trở thành người thông dịch tiếng Hàn.

->

4. Năm nay tuổi của bà nội tôi là 65. Bà là người nghiên cứu động vật.

->

.....

5. Tên của ông ngoại tôi là Hưng. Ông tôi đến từ Thanh Hóa. Bây giờ ông đang ở quê.

->

.....

6. Em trai và em gái tôi không sống cùng gia đình. Họ học và sống ở Seoul. Họ ăn đồ ăn Hàn Quốc giỏi.

->

.....

7. Gia đình bạn có mấy người? – Có 6 người.

->

8. Thứ 4 tuần sau là sinh nhật của bố tôi. Tôi và chị sẽ mua một bức ảnh phong cảnh. Bố tôi sẽ rất thích~

->

.....

9. Cửa của tôi nặng quá. Hãy mở cửa giúp~

->

10. Gia đình chúng ta là một gia đình lớn. Hãy chụp ảnh với nhau đi~

->

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc.

1. 저는 경찰관이에요. 제 남동생은 변호사예요.
1. 교통 영화 2. 날씨 3. 직업 4.
2. 우리 교수님이 출장을 갑니다. 다음 주 일요일에 오세요~
1. 나이 2. 나라 3. 물건 4. 약속
3. 준영 씨는 사업을 합니다. 준영의 아내는 통역사예요
1. 위치 2. 계절 3. 직업 4. 주소
4. 비가 오겠습니다. 우산이 없어요?
1. 주소 2. 날씨 3. 장소 4. 나이
5. 시장에 가겠어요. 모자와 바지를 사겠습니다.
1. 계절 2. 위치 3. 쇼핑 4. 주소

II. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 할아버지께서는 ()을 보십니다.
1. 전화 2. 우산 3. 텔레비전 4. 연필
2. 우리 외할머니의 ()는 아흔이세요.
1. 성함 2. 말씀 3. 연세 4. 생신
3. 우리 교수님의 ()은 민준이세요.
1. 말씀 2. 진지 3. 성함 4. 덕
4. 가족이 () 명이에요? – 다섯명이에요.
1. 무슨 2. 언제 3. 어떻게 4. 몇
5. 흐영 씨는 여동생 한 명이 ()
1. 합니디 2. 없습니다 3. 삽니다 4. 있습니다

제 11 과: 날씨

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Ở Việt Nam bây giờ tuyết đã ngừng rơi.

->

2. Ở đất nước của Yu Chin bây giờ không phải là mùa hè. Là mùa đông.

->

3. Hãy về nhà nhanh đi. Trời đang mưa và gió thổi.

->

4. Từ ngày 20 tháng 12 là kỳ nghỉ đông. Vào kỳ nghỉ này tôi không về quê.

->

5. Mặt trời, mây, mưa và tuyết là từ vựng thời tiết.

->

6. Các con ơi, hãy mặc áo nhé! Bây giờ hơi se se lạnh đây ~

->

7. Trời đã mưa rồi! Tôi không mang ô đi. Hãy giúp tôi với~

->

8. Vậy thì hãy cùng sử dụng ô với tôi nhé!

->

9. Từ mùa hè đến mùa đông tôi sẽ đi du học ở Pháp rồi về quê.

->

10. Trời hơi nhiều mây và gió thổi. Có lẽ là sẽ mưa.

->

11. Vào mùa thu lần này tôi sẽ đi tới biển cùng gia đình.

->

12. Vào mùa đông mọi người thường không tới công ty và trượt tuyết.

->

13. Hãy cùng chụp ảnh với nhau đi! Chúng ta sẽ cùng tạo ra kỉ niệm.

->

14. Vào tháng 10 thời tiết của mùa thu không nóng và không lạnh.

->

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc.

1. 비가 내립니다.그리고 구름이 많이 깎니다.
1. 계획 2. 날짜 3. 날씨 4. 나이
2. 이번 학기가 끝났습니다. 앞으로 두 달 동안 수업이 없습니다.
1. 주말 2. 방학 3. 여행 4. 수영
3. 저는 간호사입니다. 제 남편은 경찰관입니다.
1. 가족 2. 계획 3. 직업 4. 취미
4. 저는 설악산에 할아버지 댁에 갑니다. 그릭 이모를 만납니다.
1. 휴일 2. 여행 3. 가족 4. 친구
- 5.공항에 지하철을 타고 갑니다. 그리고 공항에서 비행기를 탑니다.
1. 약속 2. 나라 3. 대사관 4. 교통

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống.

1. 춥고 눈이 옵니다. ()입니다.
1. 봄 2. 가을 3. 여름 4. 겨울
2. 사과가 너무 비쌌어요. 그래서 사과 값을
()3.
4. 날씨가 좋습니다. ()이 맑습니다.
1. 눈 2. 여행 3. 구름 4. 하늘
5. 비가 와요. 그래서 우산을 ()
1. 껴어요 2. 썼어요 3. 짝습니다 4. 빌립니다

LUYỆN TẬP BÀI 12: 전화

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Số điện thoại di động của tôi là 0985217072

->.....

2. Hãy viết số điện thoại quốc nội của Hàn Quốc ở đây.

->.....

3. Thưa quý khách, giá thẻ điện thoại của quý khách là 120 000won.

->.....

4. Thầy Kim ơi, hãy nhận điện thoại. Bác sĩ đã gọi cho thầy từ lúc 14 giờ chiều.

->.....

5. Xin lỗi, tôi đang rất bận. Hãy gửi tin nhắn cho tôi!

->.....

6. Hôm qua tôi đã gửi tin nhắn nhưng anh không trả lời nhưng tôi sẽ gửi lại.

->.....

7. Thông dịch Kim có ở đây không? Có thể chuyển máy cho anh Kim không ạ?

->.....

8. Anh Kim bây giờ không có ở đây. Trước thì ở phòng này nhưng giờ đi công tác ở Úc rồi.

->.....

9. Em yêu ơi, hãy nhận điện thoại đi~ Hãy chờ em chút, em định đi ra ngoài một lát.

->.....

10. Tôi muốn nhắn tin cho cô gái đó. Tôi định tỏ tình.

->.....

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc.

1. 저는 휴대전화가 없습니다. 그래서 공중 전화를 사용합니다.

1. 약속 2. 방학 3. 취미 4. 숙제
2. 저는 매일 저녁 산책을 합니다. 그래서 건강이 아주 좋아요.
 1. 날짜 2. 날씨 3. 색깔 4. 계절
3. 공항에 지하철을 타고 싶지만 지하철은 늦을 거예요.
 1. 구름 2. 국내전화 3. 교통 4. 메시지
4. 친구가 아홉시에 이를 닦았어요. 저보다 빠릅니다.
 1. 계획 2. 출발 3. 하숙집 4. 시간
5. 제 손에 휴대전화가 있습니다. 여자 친구가 하루에 열 번 전화하고 메시지를 보내요.
 1. 호수 2. 경치 3. 전화 4. 하늘

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 사무실 전화기는 제 책상 위에 있습니다. 정말 ()고 좋습니다.
 1. 맑 2. 상용하(다) 3. 편하(다) 4. 깎(다)
2. 우리는 문자 메시지로 약속 장소 () 시간을 정하려고 합니다.
 1. 를 2. 가 3. 와 4. 에서
3. 저는 학생들 () 하루에 전화했습니다.
 1. 아주 2. 께서는 3. 로 4. 에게
4. 공중전화는 요금이 비싸지 않습니다. 그래서 () 사용해요.
 1. 빨리 2. 혼자 3. 어때요 4. 자주
5. () 에게 문자 메시지를 보내려고 해요?
 1. 무엇 2. 어떻게 3. 무슨 4. 누구

LUYỆN TẬP BÀI 13: 생일

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1. Vì thích văn hóa Hàn Quốc nên tôi muốn đi du học ở đó.

->.....

2. Vì muốn trở thành doanh nhân nên hai người đều rất bận rộn.

->.....

3. Vì hôm nay là sinh nhật Mai nên từ sáng đến giờ Mai rất vui

->.....

4. Chúng tôi đã định câu cá vào cuối tuần này nhưng vì có bài kiểm tra nên chúng tôi sẽ không đi.

->.....

5. Em tôi rất thích kim chi nhưng vì kim chi cay và nhạt nên tôi không thể ăn được nhiều.

->.....

6. Hôm qua vì muốn gặp giám đốc nên tôi đã gọi điện và nhắn tin cho giám đốc.

->.....

7. Vì ở đây là tòa nhà Deahan nên không có bác sĩ. Vậy thì đi tới bệnh viện ở bên cạnh tòa nhà nhỉ?

->.....

8. Vì muốn mua máy tính nên tôi đã tiết kiệm tiền từ năm ngoái. Tôi sẽ mua máy tính gì đây nhỉ?

->.....

9. Mai đã định cuối tuần này về nhà nhưng vì có việc nên không thể đi được. Không biết bây giờ Mai có ở kí túc xá không nhỉ?

->.....

10. Bây giờ tôi muốn giặt quần áo nhưng em tôi thì lại muốn dọn dẹp. Chúng tôi sẽ làm gì đây nhỉ?

->.....

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc.

- 오늘 점심을 먹고 우체국에 갔습니다. 우체국에서 부모님에게 편지를 보냈습니다. 돈생한테 청바지를 보냈습니다.
 - 활동
 - 취미
 - 편의점
 - 주소
- 오늘은 제 생일입니다. 그래서 친구와 밥을 먹고 파티를 했습니다. 친구는 저에게 귀거리를 보냈습니다.
 - 생일
 - 가족
 - 계절
 - 휴일
- 저는 극장에 가지 않고 집에서 혼자 영화를 보기를 좋아합니다.
 - 생활
 - 바다
 - 생신
 - 취미
- 저는 아이들에게 지갑을 고릅니다. 지갑을 고르는 어렵지만 재미있습니다.
 - 손수건
 - 선물
 - 구름
 - 소금
- 제 할머니는 사람한테 부통 목걸이와 화장품을 줍니다. 선물들은 참 예뻐니다.
 - 잔치
 - 연세
 - 꽃다발
 - 선물

II. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 마이씨는 첫 번째 생일 잔치에 여러분을 초대했습니다. ()은
내일입니다. 1.장소 2. 시간 3. 성함 4. 교통
수단
2. 저는 장미꽃 스무 송이와 넥타이를 남자 친구()렸습니다.
1. 를 2. 한테 3. 에 4. 께서
3. 저와 남편의 친구들도 많이 왔습니다. 사람들은 아이에게 (),
신발과 금반지를 했습니다.
1. 잔치 2. 생활 3. 남편 4. 연필

LUYỆN TẬP BÀI 14: 취미

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Mẹ của Mai có thể nấu món bulgogi, canh tương Doenjang và mỳ lạnh.

->

2. Hôm nay vì không thể đến chợ nên tôi đã định gọi điện cho Min Chun.

->

3. Bên trong lớp học thì ấm áp nhưng bên ngoài lớp thì lạnh. Vì vậy, tôi hoàn toàn không thể mặc áo cộc tay.

>

.....

4. Vì có thể có kì nghỉ đông vào năm nay nên tôi định đi học bơi ở bể bơi Thành Công. Việc học bơi là kế hoạch của tôi.

->

.....

5. Alo! Ngân hàng Úc có phải không? Ông Kim có ở đấy không? Hãy chuyển máy cho ông Kim giùm.

->

6. Em trai tôi có thể chơi bóng rổ và trượt băng. Có thể chơi được một chút cả bóng chày nữa.

->

7. Thầy giáo của Nam thường xuyên muốn sưu tập tem. Nam định tặng thầy 20 con tem.

->

8. Bố tôi có thể chơi trò chơi điện tử giỏi cùng với tôi mỗi cuối tuần. Thỉnh thoảng vì muốn chụp ảnh và đi bộ, chúng tôi tới công viên.

->

9. Mẹ ơi, con muốn vẽ tranh. Con đi tới trung tâm văn hóa thành phố nhé?

->

10. Nam ơi, sở thích của cậu là gì? Tớ thích tập yoga và học taewondo. Học teawondo rất khó

->

II. Lựa chọn chủ đề được nói đến ở phần đọc.

1.저는 주말에 밖에 나가는 것을 싫어해요. 집에서 쉬는 것을 좋아해요.

1. 조깅 2.전혀 3.휴일 4.게임

2. 전는 어제 청바지를 샀어요. 오늘 그 청바지를 입지만 조금 작아서 불편해요. 그래서 시장에가고 바꿀 거예요.

1. 활동 2.노란색 3.독서 4.패션

3. 전는 매일 저녁 산책을 합니다. 천천히 걸고 운동도 합니다. 공원에서 사라들과 개가 많습니다

1. 날짜 2.운동 3.잔치 4.문화

4.저는 기숙사에서 중국인 친구와 함께 살아요. 그 친구에게 중국어와 중국 문화를 배워요.

1. 냥면 2. 추억 3.외국 4.매주

5. 저는 식당에 가고 김치찌개를 먹었습니다. 여기에서 태국 친구를 만나고 말을 많이 했습니다.

1.미래 2. 활동 3. 농구 4. 기념

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống.

1. 저는 주말에 밖에 나가는 걸 싫어해요. 집에서 쉬는 걸 ()

1. 편합니다 2. 가집니다 3. 각습니다 4. 좋아합니다

2. 재 취미는 골프를 치기 (). 그래서 주말에 언제나 운동장에 가요.

1. 칩니다 2. 나갑니다 3. 입니다 4. 좋아합니다.

3. 주말에 친구들하고운동 경기장에 자주 갑니다. 한달 두 번 () 갑니다.

1. 조금 2.빨리 3.정도 4.잘

LUYỆN TẬP BÀI 15: 교통

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1. Người Việt Nam thường đi làm bằng xe máy và xích lô.
->
2. Tôi đến Hàn Quốc bằng máy bay và sẽ học tiếng Hàn
->
3. Bây giờ chúng tôi đi chợ để mua váy và quần bò nhưng Lan lại bận nên đã hủy cuộc hẹn
->
.....
4. Từ Thái Lan đến Việt Nam mất khoảng bao nhiêu thời gian?
->
5. Chúng tôi đi từ Trung Quốc tới Việt Nam và mất khoảng 2 giờ
->
6. Vào kì nghỉ anh Kim muốn đi đâu? Tôi muốn đến bảo tàng mỹ thuật để tham quan.
->
7. Tại sao bạn lại muốn đi du học ở Hàn Quốc?
->
8. Vì tôi thích văn hóa và con người Hàn Quốc, đặc biệt là giáo dục Hàn Quốc rất phát triển
->
9. Xe máy, xe đạp, tàu điện ngầm, ô tô, bạn thích phương tiện giao thông nào nhất?
->
10. Bạn đã lựa chọn chuyên ngành nào? Tôi đã lựa chọn chuyên ngành công nghệ ô tô của trường đại học DaeGu.
->
.....

II. Lựa chọn nội dung đúng với phần đọc

1. 오늘은 제 생일입니다. 그래서 친구와 밥을 먹고 파티를 했습니다. 친구는 저에게 양말을 사 주었습니다.

- ① 저는 생일 선물을 받았습니다. ② 저는 오늘 친구 양말을 샀습니다.
③ 저는 가족과 생일 파티를 했습니다. ④ 저는 쇼핑하고 친구와 식사했습니다.

2. 어제 형과 스키장에 처음 갔습니다. 그곳에는 스키를 타는 사람들이 많았습니다. 우리도 즐겁게 스키를 탔습니다.

- ① 저는 자주 스키장에 갑니다. ② 저는 어제 스키를 탔습니다.
③ 저는 스키장에 혼자 갔습니다. ④ 저는 스키장에서 형을 만났습니다.

3. 저는 요리를 못합니다.그래서 매일 학생 식당에서 밥을 먹습니다.학생 식당은 음식 값이 싸고 김치가 맛있습니다.

- ① 학생 식당은 조금 비쌉니다. ② 학생 식당에 김치가 없습니다.
③ 저는 학생 식당에 날마다 갑니다. ④ 저는 맛있는 음식을 잘 만듭니다.

4. 저는 휴일에 친구 집에 가려고 합니다.친구와 같이 드라마를 보려고 합니다.이야기도 많이 할 겁니다.

- ① 저는 집에서 드라마를 보고 싶습니다. ② 저는 친구에게 이야기를 하러 갈 겁니다.
③ 저는 친구와 드라마 이야기를 할 겁니다. ④ 저는 친구와 함께 휴일을 지내고
싶습니다.

5. 저는 내년에 대학교를 졸업합니다.졸업을 하면 회사에서 일하려고 합니다.
그래서 요즘 좋은 회사를 찾고 있습니다.

- ① 저는 학교에서 일하고 싶습니다. ② 저는 좋은 대학교를 찾고 싶습니다.
- ③ 저는 졸업 후에 회사원이 되고 싶습니다. ④ 저는 내년에 학교를 졸업하고 싶습니다

제 2 과: 학교 (2)

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Xin chào bạn Hoa. Rất vui được gặp bạn.

->.....

2. Người này là giáo viên tiếng Đức

->.....

3. Người kia có phải là lái xe công ty Hàn Quốc không?

->.....

4. Xin chào (trang trọng). Tên của tôi là Hùng

->.....

5. Quốc tịch (국적) của tôi là Pháp

->.....

6. Có phải là người Nhật Bản không? Không, là người Malaysia.

->.....

7. Bạn Quân là người Thái Lan. Là nhân viên ngân hàng quốc dân.

->.....

8. Người đó có phải là hướng dẫn viên du lịch không?

->.....

9. Rất hân hạnh được diện kiến ngài. Tạm biệt (chào người ở lại)

->.....

10. Bạn Hương có phải là người Mông Cổ không? – Không, tôi là người Philipins

->.....

11. Ở phòng học lớn có nhiều từ điển

->.....

12. Đồng hồ và cặp sách không có ở ngân hàng Việt Nam

->.....

13. Khách sạn có cửa sổ nhưng không có máy vi tính

->.....

14. Ở bưu điện không có bảng. Thế á? (그래요?) Vậy bảng có ở đâu?

->.....

15. Ở văn phòng khoa tiếng Anh có bản đồ, cặp sách và cái bàn.

->.....

16. Ở cửa tiệm có cái gì? Có từ điển tiếng Nhật không?

->.....

17. Ở Hàn Quốc có nhiều cửa hàng bách hóa và sân vận động.

->.....

18. Cái này là cái gì? Cái này có ở đâu?

->.....

19. Cái kia có ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ.

->.....

20. Hộp bút có ở đâu? Cái đó ở bưu điện nhưng không có ở hiệu thuốc.

->.....

II. Từ vựng

Điền nghĩa tiếng Việt/ tiếng Hàn của các từ vựng sau

식당			Bưu điện
사무실			Đồng hồ
휴게실			Hộp bút
교실			Phòng vệ sinh
사전			Nhà thi đấu
지우개			Cặp sách
의자			Bản đồ
문			Hiệu thuốc
운동장			Nhà hát
이 것			Bảng
백화점			Máy tính
강의실			Bệnh viện

ÔN TẬP BÀI 3 -4

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Mai đến nhà của Trang hôm qua

->

2. Châu mua sữa và bánh kem ở cửa hàng bách hóa

-

>

3. Nam gặp bạn Hàn Quốc ở văn phòng khoa tiếng Ấn Độ

->

4. Quân học toán (수학) ở trung tâm ngoại ngữ (언어) TOHO

-

>

5. Mẹ tôi mua thịt gà ở chợ

->

6. Chị tôi gặp giám đốc của công ty SM tại văn phòng vào thứ 6 tuần này

->

7. Các bạn ăn nhiều đồ ăn ở nhà hàng Thái này

->

8. Bạn trai của tôi rất thích phim và bài hát Trung Quốc

->

9. Bố của Tú làm việc ở ngân hàng ACB vào năm sau

-

>

10. Hôm nay Trung nghe đài ở nhà vệ sinh

->

11. Huệ là bạn gái của Trung. Bạn ấy đi chợ một mình

->

12. Ông của tôi rất thích trà xanh. Hôm qua ông mua trà ở chợ.

->

13. Hôm nay là ngày 17 tháng 10. Là ngày sinh nhật của Nam.

->

14. Cô giáo tiếng Hàn của chúng tôi cho (주다) nhiều bài tập tiếng Nhật.

->.....

15. Hôm kia tâm trạng (기분) của Lan rất tốt. Nhưng hôm nay thì lại tồi tệ.

->.....

16. Âm nhạc Hàn Quốc rất thú vị. Năm ngoái tôi nghe nhiều nhạc Hàn.

->.....

17. Văn phòng và hiệu sách ở tầng 9. Tầng 8 là phòng học toán

->.....

18. Số điện thoại của ông của thầy Kim là 0913257496

->.....

19. Tuần này của tháng sau chúng tôi sẽ đi du lịch tới Phillips

->.....

20. Tháng sau của năm ngoái tôi đang ở biển Jeju

->.....

21. Ngày này tuần sau là ngày mấy? – Là ngày 14 tháng 1

-

>.....

22. Hôm kia bạn Hoa làm gì? Tôi ôn thi (시험 공부)

->.....

23. Thứ bảy tuần sau là cuối tuần. Tôi gặp Yuchin ở quán cà phê.

-

>.....

24. Ngày 11 tháng 8 là thứ 6. Chúng tôi tổ chức tiệc sinh nhật ở nhà Yuchin

-

>.....

25. Thứ 7 tuần này chúng tôi nghỉ ngơi ở phòng nghỉ của trường ĐH Soeul.

-

>.....

Viết các số sau bằng số Thuận Hàn

2		16		25 tuổi	
5		18		6 giờ 49 phút	
7		27		2 giờ 30 phút	
3		29		10 người lái xe	
8		31		35 tuổi	
2		37		7 giờ 53 phút	
14		47		7 cái bút	
18		48		10 giờ 30 phút	
38		26		17 tuổi	
41		14		5 con gà	
27		18		8 giờ 29 phút	
6		23		5 giờ 25 phút	
29		19		28 chén rượu	

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

- Bây giờ là mấy giờ ? - Bây giờ là 6 giờ rưỡi
->.....
- Lúc này Lan học tiếng Hàn lúc mấy giờ? – Lúc 7h 35
->.....
- Năm nay cậu mấy tuổi? – 28 tuổi
->.....
- Có mấy học sinh trong phòng học? – Có 7 học sinh
->.....
- Ở bệnh viện có mấy bác sĩ? – Có 13 bác sĩ
->.....
- Năm sau Lan bao nhiêu tuổi? – 29 tuổi
->.....
- Năm ngoái em trai của Nam bao nhiêu tuổi?- 12 tuổi
->.....

TỪ VỰNG BÀI 1 – 2

Việt Nam		Nhân viên ngân hàng	
Ấn Độ		Hàn Quốc	
Học sinh		Mỹ	
Thái Lan		Lái xe	
Tiếng Việt		Người Nga	
Nội trợ		Tên	
Indonesia		Công chức	
Mỹ		HDV du lịch	
Nhân viên ngân hàng		Giáo viên	
Bác sỹ		Thái Lan	
Hàn Quốc		Người Nga	
Học sinh		Nội trợ	
Việt Nam		Hàn Quốc	
Tiếng Thái Lan		Tiếng Hàn	
Dược sỹ		Công chức	
Trung Quốc		Đất nước	
Người Úc		Bác sỹ Việt Nam	
Tiếng Anh		Lái xe Hàn Quốc	
Người Anh		Người Nhật Bản	
HDV du lịch		Giáo viên tiếng Hàn	
Lái xe		Học sinh Đức	
Mông Cổ		Mỹ	
Tiếng Đức		Nghề nghiệp	
Người Nga		Giáo viên tiếng Nhật	
Dược sỹ		Rất vui được gặp	
Công chức		Sự giới thiệu	
Tiếng Nhật		Tiếng Anh	
Người Ấn Độ		Công chức	
Nhân viên ngân hàng		Lái xe	

TỪ VỰNG
BÀI 3 - 4

	Nói chuyện		Đọc
	Gặp gỡ		Nghe
	Mua		Trà xanh
	Tốt		Người yêu
	Thích		Con trai
	Hay, thú vị		Bạn gái <3
	Cà phê		To
	Phim		Đi du lịch
	Trà		Đi thi
	Sữa		Bài thi nói
	Làm việc		Mua sắm
	Uống		Bài hát
	Nghỉ, nghỉ ngơi		Quả táo
	Báo		Chúng tôi
	Bạn, bạn bè		Bài tập
	Ít		Quốc tịch
	Nhỏ		Gặp gỡ (kính ngữ)
	Không hay		Bánh kem
	Học		Sữa mẹ
	Nhiều		Ghét
	Bia		Cái gì
	Chị gái		Hiệu sách
	Bố		Chúng tôi
	Thời sự (tin tức)		Nghề nghiệp
	Đồ ăn (ẩm thực)		Ở đâu
	Tòa nhà		Công viên
	Giày da		Điện thoại
	Giày thể thao		Số điện thoại
	Tiết học		Email
	Nước ép trái cây		Mua sắm
	Hát (v)		Đi dạo
	Đá bóng (v)		Bây giờ
	Đi du lịch		Quán cà phê
	Rượu		Chợ
	Quán rượu		Trên
	Cuối tuần		Thứ 2
	Thứ 7		Tuần này
	Năm sau		Tháng 5
	Thứ 4		Sinh nhật

	Tháng trước		Ngày mấy?
	Tháng 10		Tháng mấy?
	Tuần sau		Hôm kia
	Thứ 2		Thứ 3
=	Ngày thường	=	Năm này

